

SỨ MỆNH VĂN HÓA

*“Tấc lòng cố quốc tha hương,
Đường kia nổi nọ ngổn ngang bời bời.
Cánh hồng bay bổng tuyết vời,
Đã mòn con mắt phương trời dăm dăm.” –Nguyễn Du*



Sau 44 năm trời viễn xứ, cảm giác chung của chúng ta là không nơi nào bằng quê hương mình, và cũng không có ngôn ngữ nào truyền cảm bằng ngôn ngữ chúng ta nghe từ thuở còn cưu mang trong lòng quê mẹ.

Trong cuộc sống cộng đồng chúng ta ngày nay, Việt ngữ vẫn đóng vai trò quan trọng, là dụng cụ bậc nhì để ghi chép âm thoại sau lời nói, bắc nhịp cầu thông cảm giữa người và người, để truyền thông cái tình và hoàng dương cái lý, lưu truyền kiến thức và tình cảm cho hậu thế.

Lịch sử chứng minh cho chúng ta thấy, trải qua hơn một ngàn năm Bắc thuộc, chúng ta vẫn giữ được truyền thống văn hoá dân tộc, không để cho Bắc phương đồng hóa. Ngày nay trên bước đường lưu vong, dù đôi khi bất mãn với hiện tại, tiếc nuối quá khứ và hy vọng vào một tương lai tốt đẹp, nhưng chúng ta vẫn đặt tâm vào vấn đề giáo dục con em, bảo tồn và phát huy Việt ngữ, nếu không Việt ngữ sẽ mai một dần.

Thời gian trôi qua nhanh như bóng câu qua cửa. Lớp hậu sinh trưởng thành và được giáo dục trong sinh cảnh văn hóa mới sẽ, có thể, không còn thiết tha đến Việt ngữ vì không được học hỏi, không hiểu và do đó không thích, đúng như câu “Vô tri bất mộ”.

Học Việt ngữ qua báo chí, kinh điển, sử sách, vừa bảo tồn được ngôn ngữ Việt, vừa phát huy được năng khiếu sinh ngữ. Truyền thông bằng ngôn ngữ là năng khiếu đặc trưng của con người, vượt ra ngoài biên giới chủng tộc, không gian và thời gian. Năng khiếu ngôn ngữ phát triển đồng thời với khả năng tri giác ngoại giới, khả năng thu nhận và truyền thông kiến thức, tinh luyện suy luận và phát triển sáng tạo.

Tiếng nói là phương tiện trực tiếp truyền thông tư tưởng và tình cảm giữa người và người và được mệnh danh là dụng cụ bậc nhất trong vấn đề thông đạt. Khi đã có tiếng nói,

người ta tìm ra phương thức diễn đạt tiếng nói bằng ký hiệu gọi chung là văn tự. Văn tự được xem như dụng cụ bậc nhì để có thể chuyển tải tư tưởng đến tha nhân qua không gian và thời gian như sách sử, báo chí, và ngày nay còn có dụng cụ truyền thanh và truyền hình để nối dài lời nói.

Nếu gọi nhạc là nghệ thuật tiết tấu âm thanh, thì văn tự là nghệ thuật phối trí ký hiệu để ghi chép và chuyển đạt tư tưởng. Tiến trình học hỏi để phối trí, lãnh hội và diễn đạt tư tưởng không phải chỉ thu gọn trong trường thi trận bút từ tiểu học cho đến đại học mà còn phải nghiên cứu, trau dồi có khi suốt cả cuộc đời. Câu nói “văn ôn võ luyện” thật không sai.

“Nước ta vốn xưng văn hiến đã lâu, phong tục Bắc Nam sẵn có.” Trong suốt thời Bắc thuộc chúng ta đã dùng chữ Hán, mãi đến sau năm 936, thời tự chủ, theo truyền thuyết cụ Hàn Thuyên đã dùng chữ Nôm để ghi chép tiếng Việt, chữ Nôm được xem như chữ viết đầu tiên của nước ta.

Nhiều tác phẩm văn chương trong suốt các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần được viết bằng chữ Hán. Chữ Nôm được dùng nhiều vào đời Lê Trung Hưng và Nguyễn. Có lẽ vì sự cạnh tranh giữa hai môn phái trọng Nôm và môn phái trọng Hán, nên các văn kiện của triều đình đều dùng chữ Hán, mãi đến thời Tây Sơn chữ Nôm mới được trọng dụng.

Chữ Nôm và chữ Hán đều là văn tự cho giới khoa bảng và nho sĩ hơn là thứ dân vì tính chất phức tạp trong lối ghép chữ, phải mất rất nhiều thì giờ mới có thể học hỏi và lãnh hội được. Tình trạng này đã góp phần vào sự hình thành giai cấp nho sĩ, khoa bảng, liệt vào hàng đầu của giai cấp xã hội.

*“Trước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt
Dân hữu tứ, sĩ vi chi tiên
Có giang sơn thì sĩ đã có tên
Từ Chu, Hán vốn sĩ này là quý” –Nguyễn Công Trứ*

Trong thời phôi thai của nền văn học Việt, các vị sư nổi danh như Ngô Chân Lưu và Trương Ma-Ni được vua Đinh Tiên Hoàng phong làm Văn Tòng và Tăng Lục đã đóng góp vào phần trước tác và truyền bá Hán học. Đến đời Tiền Lê, khi sứ giả nhà Tống sang Việt Nam, vua Lê Đại Hành, đã thỉnh Sư Lạc Thuận, giả làm khách lái đò, đối đáp văn thư với sứ giả nhà Tống. Sư Ngô Chân Lưu soạn văn tiền sứ giả. Các vị thâm nho này đã nổi danh về văn học và tham dự quốc sự, được dân gian truyền tụng.

*“Câu thơ Lạc–Thuận, sứ Tống khen hay,
Bài ca Chân–Lưu nổi danh muôn thuở”*

Sang triều đại nhà Lý, Lý Công Uẩn, tức là Lý Thái Tổ, lúc 3 tuổi đã được Pháp Sư Lý Khánh Vân nhận làm con nuôi. Khi sang nghiệp nhà Lý, ngài rất tôn sùng đạo Phật. Đây là thời cực thịnh của Phật giáo. Đặc điểm là các vị sư, dù được triều đình kính nể vẫn chủ trương hòa đồng tôn giáo “Tam Giáo đồng nguyên” – Nho–Thích–Lão.

Nhà Lý đã mở ra những khoa thi Tam Giáo. Sư Viên Chiếu đã sánh Phật Giáo và Khổng Giáo như mặt Trời và mặt Trăng, “Trú tắc minh ô chiếu, dạ lai ngọc thố minh”. Ngày thì mặt trời chiếu, đêm thì mặt trăng soi. Tinh thần hòa đồng của các vị sư chiếu sáng trong suốt các triều đại khai quốc này như sư Bảo Thịnh, sư Minh Tâm, sư Vạn Hạnh, sư Đạo Hạnh, sư Minh Không, kể cả thuyết pháp lấy Thân, Khẩu, Tâm làm gốc của đạo.

Về phương diện tư tưởng, triết lý Phật học đã thấm sâu vào nguồn tình tự dân tộc. Hai tác phẩm nổi danh nhất của nền văn học Việt Nam là Cung Oán Ngâm Khúc của Ôn Như Hầu vào đời Lê Trung Hưng và Kim Vân Kiều truyện của Nguyễn Du vào thời Nguyễn sơ đã thể hiện rõ rệt triết lý Phật học về nhân duyên, nghiệp báo làm phong phú hoá thêm triết lý nhân sinh Việt vốn chịu ảnh hưởng của Nho học về luân thường đạo lý dựa trên Tam Cương (quân, sư, phụ); Ngũ Thường (nhân, lễ, nghĩa, trí, tín); Ngũ Luân (Vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bè bạn); Tam Tông (khi nhỏ ở với cha mẹ, lớn lên theo chồng, chồng qua đời theo con); Tứ Đức (công, dung, ngôn, hạnh) qua phương pháp giáo dục giúp con người. Cách vật chí tri (extention of knowledge by investigating things), thành tâm (the will becomes sincere), chánh ý (the mind is rectified), tu thân (personal life is cultivated), tề gia (the family regulated), trị quốc (the state put in order), bình thiên hạ (and peace is established throughout the world) dựa trên Tứ Thư, Ngũ Kinh qua các thời đại.

Ôn Như Hầu, mượn lời Cung Oán, đã luận về thân thế con người sinh ra trong bể khổ:

*“Thảo nào khi mới chôn nhau
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra.
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế
Ai bày trò bãi bể nương dâu
Trắng răng đến thuở bạc đầu
Tử, sinh, kinh, cụ, làm nau mấy lần.”*

hay:

*“Phong trần đến cả sơn khô,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này
Tuồng huyễn hóa đã bày ra đấy
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau
Trăm năm còn có gì đâu
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì!”*

Đời sinh ra trong cảnh khổ vì vương phải nhân duyên, tiền kiếp.

*“Hắn túc trái làm sao đây tá
Hay tiền thân hậu quả xưa kia
Hay Thiên Cung có điều gì
Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi”*

Do đó, muốn thoát cảnh đời đoạn tâm can của chôn trần ai khổ lụy, phải dứt thất tình lục dục, mượn chôn thiên môn để tu niệm.

*“Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật
Mới thất tình quyết dứt cho xong
Đa mang chi nữa đèo bông
Vui gì thế sự mà mong nhân tình
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên
Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trên đời”*

Thân phận nàng Kiều trong Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du cũng ba chìm bảy nổi:

*“Ma đưa lối, quỷ đưa đường
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi
Hết nạn ấy đến nạn kia
Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần
Trong vòng giáo dục gươm trần
Kề lưng hùm sói giữ thân tôi đời”*

Cuộc đời lưu lạc giang hồ của Kiều cũng chỉ vì nhân duyên, nghiệp chướng.

*“Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn, Trời gần Trời xa
Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài
Có tài mà cậy chi tài
Chữ tài nằm với chữ tai một vần”*

Sau 15 năm lưu lạc giang hồ, Kiều đã được tái hợp với Kim Trọng, thoát cảnh ngang trái của cuộc đời.

*“Nửa giấc đoạn trường tan gói điệp
Một dây bạc mệnh đứt cầm loan”*

Nhờ nước sông Tiên Đường đã giải oán;

*“Mười mấy năm trời nợ giữ xong
Sông Tiên Đường đục hóa ra trong.*

....

*Tấm lòng thiên cổ thương mà trách
Chẳng trách chi Kiều trách hóa công!”*



Nếu các vị danh sư của Phật Giáo đã tích cực đóng góp vào sự hình thành nền văn học Việt từ thuở phôi thai thì khoảng năm 1530 dưới thời Vua Lê Chúa Trịnh, các vị Thừa sai Thiên Chúa Giáo đến giảng đạo tại Việt Nam đã sáng chế và lưu truyền cho hậu thế một phương pháp ghi chép tiếng Việt độc nhất vô nhị: chữ Quốc Ngữ, một chứng tích của tôn giáo góp công vào sự phát triển của nền Văn hóa Việt Nam.

Khi các phái bộ Thiên Chúa Giáo đến Việt Nam, vì nhu cầu giảng kinh Thánh và nhu cầu truyền đạt, các Giáo sĩ thừa sai học nói tiếng Việt và dày công nghiên cứu cách dùng mẫu tự La-tinh a, b, c... để viết tiếng Việt.

Công trình này do nhiều Giáo sĩ thực hiện, nhưng người được nhắc nhở đến nhiều nhất là cố Giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre de Rhode). Ngài đã học cách nói tiếng Việt với một cậu bé Việt 13 tuổi. Cậu bé này là một thần đồng về ngôn ngữ. Chỉ trong 3 tuần lễ, Cha Đắc Lộ đã đọc được hầu hết các thanh âm tiếng Việt, và ngược lại cậu bé Việt đã học được tiếng La-tinh. Cậu bé đã trở thành đồ đệ của Cha Đắc Lộ, đọc kinh cầu bằng La-tinh và trở thành một thầy giảng nổi tiếng thời bấy giờ.

Ban đầu tiếng Việt có nhiều chữ khó viết như Trời viết thành “blời”, nhưng dần dần chữ Việt viết theo mẫu tự La-tinh biến thành một khí cụ sắc bén, một phương pháp mới trong vấn đề ký âm, ghi chép tiếng Việt một cách giản tiện, dễ dàng và nhanh chóng. Nhiều người có thể lãnh hội, không tốn công phí sức như học chữ Nôm và chữ Hán. Người ta quen gọi là chữ Quốc Ngữ để phân biệt với chữ Nôm và chữ Hán.

Chữ Quốc Ngữ được các Giáo sĩ Thiên Chúa Giáo phát minh đã mở con đường sáng cho nền giáo dục nước nhà, nhờ cách ghi chép và đánh vần giản tiện, chữ Quốc Ngữ ra đời đúng lúc mà:

*“Đạo học ngày này đã chán rồi
Mười người theo học chín người thôi
Cô hàng bán sách lim dim ngủ
Thầy khóa tư lương trấp trộm ngời” – Tú Xương*

Hai tác phẩm đầu tay là cuốn tự điển Quốc Ngữ – Bồ Đào Nha – La-tinh (Dictionarium Annamiticum sey Tunkinese cum Lusitana, et latina declaratione) và cuốn Kinh Nghĩa dạy Giáo Lý cho tân tòng (Catechimus pro iis qui volunt suscipere Baptisma in octodis divisus) bằng song ngữ La-Việt do Giáo sĩ Đắc Lộ trước tác và xuất bản vào năm 1651.

Sau giai đoạn khai phóng, Giám Mục Behaine và Giám Mục Taberd đã gọt dũa hình thức chữ Quốc Ngữ sắc bén như ngày nay, qua các cuốn Tự Điển Việt-La xuất bản năm 1838, cha Ravier nhuận sắc và được tái xuất bản vào năm 1880.

Trong thời gian này, tại Nam Việt có đến 527 trường dạy Quốc Ngữ gồm hơn 17,000 học sinh nam nữ so với 209 trường dạy chữ Hán cho khoảng 2,300 học sinh. Sĩ số học sinh Hán ngữ giảm sút rất nhiều. Mãi đến năm 1917 các khoa thi Hương bị bãi bỏ. Hán học chỉ còn là lưu niệm vang bóng một thời! Theo mới nói cũ phải chăng là luật đào thải của thiên nhiên?

Văn tự là phương tiện truyền đạt tư tưởng và nội dãi lời nói. Chữ Quốc ngữ đã đủ sắc bén để diễn tả tư tưởng thì tội tình gì mà miệt mài Hán tự, tốn công, phí sức, thiếu tính chất phổ cập trong quần chúng.

Kế nghiệp của các Giáo sĩ Thiên Chúa Giáo, các giáo hữu cũng đã đóng góp tích cực vào sự bành trướng chữ Quốc Ngữ như Pétrus Ký, Paulus Của, Nguyễn Văn Vĩnh... Petrus Trương Vĩnh Ký (1837–1898) là một thần đồng về ngôn ngữ. Ông nói được 12 thứ tiếng, và Chủ Bút tờ Công Báo đầu tiên ở Nam Việt là Tờ GIA ĐỊNH BÁO, xuất bản năm 1865.

Gia Định Báo là tờ báo truyền bá Quốc Ngữ đầu tiên làm nền tảng cho các báo Quốc ngữ sau này. Năm 1909, ông Canavaggio xuất bản tờ Nông Cổ Mín Đàm với sự cộng tác của các vị Lương Khắc Minh, Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Chánh Sắt. Ông Trần Chánh Chiêu, sau đó làm Chủ Bút tờ LỤC TỈNH TÂN VĂN xuất bản năm 1907.

Các học giả của Phong Trào Duy Tân cũng đã rầm rộ truyền bá Quốc Ngữ như quý ông Phan Chu Trinh (1872–1926), Ngô Đức Kế (1878–1929), Trần Quý Cáp (1870–1908) và Huỳnh Thúc Kháng (1876–1949).

Tại Bắc Việt nhà giáo Bùi Xuân Phái và các thông ngôn, tham biện lập Hội Trí Tri để phổ biến văn minh học thuật Âu Mỹ vào năm 1892. Năm 1891 tờ Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo xuất bản bằng Hán Văn và sau đó thêm phần Quốc ngữ. Đến năm 1907 đổi danh thành Đại Nam Đăng Cổ Tùng Báo do Nguyễn Văn Vĩnh làm Chủ Bút, đăng tải các tác phẩm dịch thuật như thơ La Fontaine, kịch Molière, khảo luận tư tưởng chính trị về Tự Do, Bình Đẳng... Năm 1905 tờ Đại Việt Tân Báo xuất bản song ngữ Hán – Quốc Ngữ do ông Đào Nguyên Phổ làm chủ bút, nối liền giữa tân học và cựu học.

Trên toàn quốc phong trào “Học Báo” đã được phát động rầm rộ, kể cả chính quyền Đông Dương dưới thời Toàn Quyền Beau (1901–1908). Toàn Quyền Paul Beau đã tích cực hỗ trợ chương trình truyền bá Quốc Ngữ và thành lập Đại học Đông Dương tại Hà Nội năm 1906. Vì sinh viên bãi khoá phản đối chính sách thuế khoá của chính quyền thuộc địa nên Toàn Quyền Kolbukowski ra lệnh đóng cửa Đại học Đông Dương. Đến năm 1917 Toàn Quyền Abert Sarraut cho phép mở lại với danh xưng mới Đại học Hà Nội. Năm 1905, với Phong Trào Duy Tân, cụ Phan Bội Châu xuất dương qua Nhật Bản, viết về những bức Huyết Lệ Thư, kể rõ kinh nghiệm Duy Tân của Nhật Hoàng, được phiên ra chữ Quốc Ngữ, truyền bá trong dân chúng 3 miền, và dùng làm tài liệu giáo khoa cho Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Trường ĐKNT cũng đã bị đóng cửa sau 10 tháng hoạt động.

Về cơ sở giáo dục, ngoài các trường công lập lớn như Pétrus Ký, Quốc học, Chu Văn An... Giáo Hội Công Giáo Việt Nam đã mở thêm trên 850 ngôi trường, đóng góp lớn lao vào nền giáo dục nước nhà. Từ năm 1889 đến 1904, ba ngôi trường đã được các Sr Huynh Dòng Jean Baptiste De La Salle thành lập: Trường Taberd ở Sài Gòn, Trường Pellerin ở Huế và Trường Puginier ở Hà Nội. Sau đó đã lập thêm các trường khác ở những tỉnh lớn và đã đào tạo hàng trăm ngàn công dân ưu tú phục vụ trong mọi ngành hoạt động của quốc gia.

Ngoài những tạp chí nêu trên, hai tạp chí nổi tiếng kết nối sự nghiệp truyền bá Quốc Ngữ là Đông Dương Tạp Chí, Nam Phong Tạp Chí và Nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Các cơ sở này dùng Quốc Ngữ để đẩy mạnh phong trào cải cách tư tưởng, đả phá những tập tục cổ hủ, không còn thích ứng với trào lưu tiên bộ mới “gió Mỹ mưa Âu” mà nhân vật Loan trong tác phẩm Đoạn Tuyệt đã nói lên phần nào triết lý văn nghệ của nhóm Tự Lực Văn Đoàn.

Như vậy, trong suốt 300 năm chữ Quốc Ngữ đã tiến đến giai đoạn tinh luyện, hầu hết các thể văn đều được sáng tác như ký sự, văn khảo, dịch thuật truyện, thơ, kịch, văn, luận thuyết... Nhiều sách giáo khoa được các học giả Bắc, Trung, Nam sáng tác và đăng tải trên các tờ báo viết bằng chữ Quốc ngữ cho đồng bào thương lăm.

Nhiều danh từ về triết học, kỹ thuật bắt đầu xuất hiện bằng cách ghép danh từ Hán Việt hoặc phiên âm từ ngoại ngữ để đáp ứng nhu cầu của nền giáo dục mới, dò dào các ngành

học chứ không chỉ học văn chương thi phú như trước. Nền tân học đòi hỏi nhiều danh từ không có trong Việt ngữ. Kho tàng Việt ngữ dồi dào về danh từ tình cảm, văn chương nhưng thiếu danh từ về khoa học, kỹ thuật và triết học.

Ngày nay, sự thiếu thư tịch để tham khảo là một sự trở ngại lớn cho vấn đề viết văn khảo, họa chẳng văn hóa là những gì còn lại sau khi đã quên hết, đúng như câu “La culture est ce qui reste quand on a tout oublié”. Theo Freud, thì trí tuệ chia làm 3 phần. Phần nhớ rõ ràng những sự kiện gọi là phần “Ý thức” (conscious); phần mờ mờ, nhớ nhớ, quên quên gọi là “Tiềm thức” (subconscious) và phần ẩn sâu sâu kín, có thể xuất hiện một cách bất kỳ xuất ý, gọi là phần “Vô Thức” (unconscious). Đa số những hành vi, cử chỉ hằng ngày của chúng ta do phần vô thức điều khiển.

Mục đích của giáo dục nhằm truyền thụ kiến thức, tinh luyện suy luận, và phát triển sáng tạo. Tiến trình giáo dục là tiến trình “tiêm nhiễm” kiến thức vào vô thức, càng nghiên cứu học hỏi, kho tàng vô thức càng phong phú. Trong ý niệm đó “Văn hóa là cái gì còn lại sau khi đã quên hết”, hiểu theo phân tâm học (psychoanalysis) của Freud. Văn hoá nói chung là những gì thể hiện sự hiện hữu của con người trên trái đất này vì các sinh vật khác không có văn hoá.

Dù nhớ hay quên, viết văn, làm báo chỉ nhằm chủ đích phục vụ nhân sinh, trao đổi kinh nghiệm và kiến thức để chúng ta “một phen tri kỷ cùng nhau” trong công tác bảo tồn và phát huy nền văn hóa dân tộc.

Ghi lại công nghiệp của cổ nhân là một niềm vui tinh thần, “Làm việc nghĩa không kể lợi hại. Luận anh hùng không kể hơn thua”. Dù không biết “Những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ”, nhưng họ đã trồng cây cho chúng ta ăn trái và hoa thơm tỏa ngát lòng đất. Hiểu một cách giản dị, văn là vẻ đẹp, hoá là biến động. Công trình văn hoá của cổ nhân đã lưu lại trong tâm hồn chúng ta chút gì để nhớ, chút gì để thương như lời Tú Xương còn như văng vẳng bên tai:

*“Ta nhớ người xa cách núi sông
Người xa xa lắm nhớ ta không?”*

và thông cảm với tâm tư của Thôi Hạo:

*“Ai người trước đã qua
Ai người sau chưa tới
Ngâm Trời, Đất mông lung,
Một mình tuôn giọt lệ!”*

Kẻ tha thương đâu đâu cũng cô độc, “L’exilé partout est seul”! Nên chúng ta đồng cảm với tâm tư của Vương Duy:

*“Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu.
Tây xuất Dương quan vô cố nhân”.*

Mong bạn uống cạn chén bồ đào vì khi qua bên kia phương trời tây thì không còn cố nhân nữa!

*“Mưa mai thấm bụi Vị Thành
Liều bên quán trọ sắc xanh ngời ngời
Khuyên anh hãy cạn chén mời
Dương quan ra khỏi ai người cố tri” –Tống Nguyên nhị sứ An Tây*

“Văn dĩ tải đạo”. Viết văn là để chuyển tải đạo lý. “Đạo theo lẽ Trời mà ra và cũng bởi lòng người mà đến”. Nhưng Trời không nói “Thiên hà ngôn lai”, thì người cũng chỉ “truyền nhi bất tác”.

Sinh hoạt xã hội, viết văn, làm báo, vừa để sưởi ấm tâm hồn, vừa bắc nhịp cầu thông cảm cổ, kim, vừa đề hoàng dương công đức của tiền nhân cũng là **sứ mệnh văn hoá chung** của chúng ta vậy.

Trần Xuân Thời

